

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

*Đinh Thị Hóa¹
Hoàng Thị Ngọc Diệp¹
Lê Thị Kim Tuyền¹*

TÓM TẮT

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, giáo dục Việt Nam trong thời gian qua đã có những đổi mới không ngừng cho phù hợp với xu thế hội nhập thế giới. Không năm ngoài xu thế đó, trường Đại học Đồng Nai được xem là cơ sở giáo dục có uy tín trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện nay. Mục tiêu của Nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng để phục vụ cho địa phương. Bài viết này được xây dựng với mong muốn phản ánh thực trạng chất lượng học tập của sinh viên tại đây. Thông qua phân tích định tính và định lượng, nghiên cứu chỉ ra có 8 nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, bao gồm: tương tác lớp học, phương pháp học tập, kiên định học tập, động cơ học tập, bạn bè, cơ sở vật chất, ấn tượng trường học, kiến thức và cách tổ chức môn học của giảng viên; đồng thời đưa ra một số đề xuất giúp Nhà trường nâng cao hơn nữa kết quả học tập của sinh viên cũng như nâng cao khả năng cạnh tranh.

Từ khóa: *Kết quả học tập, sinh viên, Đại học Đồng Nai, khoa Kinh tế, phân tích nhân tố khám phá (EFA)*

1. Đặt vấn đề

Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và cách mạng công nghệ, giáo dục được coi là bước đầu tiên cho mọi hoạt động của con người. Giáo dục Việt Nam trong thời gian qua đã có những đổi mới cho phù hợp với xu thế phát triển, hội nhập và bước đầu đã thu được những kết quả nhất định. Đại học Đồng Nai là nơi cung cấp nguồn nhân lực có trình độ phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh. Hằng năm trường đã cung cấp hơn 300 cử nhân cho xã hội riêng về khối ngành Kinh tế. Năm 2010, trường được nâng cấp từ Cao đẳng Sư phạm Đồng Nai lên Đại học Đồng Nai, đào tạo các

ngành sư phạm và ngoài sư phạm bậc cao đẳng và đại học. Đối với các ngành ngoài sư phạm, từ năm 2006 khoa Tổng hợp được thành lập và có đào tạo khối ngành Kinh tế, năm 2014 là năm khóa đại học đầu tiên các ngành Kinh tế của trường tốt nghiệp, năm 2015 khoa Kinh tế được thành lập. Qua các năm, theo thống kê của phòng Công tác sinh viên, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi tăng nhưng không đáng kể, bên cạnh đó tỷ lệ sinh viên không đủ điều kiện tốt nghiệp khá cao, tăng từ 21% đến 50,4% (tỷ lệ không đủ điều kiện tốt nghiệp lần một qua các năm: năm học 2014 - 2015 là 21%, năm học 2015 - 2016 là 47%,

¹Trường Đại học Đồng Nai
Email: dinhhoa2490@gmail.com

năm học 2016 - 2017 là 43%, năm học 2017 - 2018 là 50,4%). Thực trạng trên đòi hỏi Nhà trường phải có những giải pháp cụ thể để nâng cao kết quả học tập của sinh viên cũng như thương hiệu của nhà trường. Xuất phát từ tình hình thực tế trên nên bài viết “*Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế trường Đại học Đồng Nai*” được thực hiện với mong muốn chỉ rõ những nguyên nhân ảnh hưởng chủ yếu đến kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế, trường Đại học Đồng Nai, từ đó có những đề xuất thiết thực góp phần nâng cao chất lượng dạy và học cũng như tăng tỷ lệ sinh viên được tốt nghiệp hàng năm.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Kết quả học tập của sinh viên

Kết quả học tập là mức độ đạt được kiến thức, kỹ năng hay nhận thức của người học trong một lĩnh vực nào đó. Hay, theo PGS.TS. Trần Kiều (2005) [1], dù hiểu theo nghĩa nào thì kết quả học tập cũng đều thể hiện ở mức độ đạt được các mục tiêu của dạy học, trong đó bao gồm 3 mục tiêu lớn là: nhận thức, hành động, xúc cảm. Với từng môn học thì các mục tiêu trên được cụ thể hóa thành các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Trên thực tế, có nhiều quan điểm đánh giá kết quả học tập của sinh viên tại các trường cao đẳng, đại học. Kết quả học tập có thể thông qua điểm tích lũy CGPA [2]. Hay kết quả học tập cũng có thể do sinh viên tự đánh

giá sau quá trình học tập và kết quả tìm kiếm việc làm [3], [4]. Trong nghiên cứu này, kết quả học tập được định nghĩa là đánh giá tổng quát của chính sinh viên về kiến thức và kỹ năng họ thu nhận được trong quá trình học tập các môn học cụ thể tại trường.

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu tại các quốc gia, trường đại học về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập, nghiên cứu này thực hiện khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế, trường Đại học Đồng Nai, các giả thuyết trong bài sẽ dựa trên các nghiên cứu trước và chọn lọc những biến được nghiên cứu lặp lại nhiều lần để khảo sát tại trường Đại học Đồng Nai. Cụ thể, các biến nghiên cứu có kết quả tác động đến kết quả học tập và được lặp lại từ hai lần trở lên sẽ được đưa vào nghiên cứu.

2.2.1. Giả thuyết nghiên cứu

➤ Cạnh tranh trong học tập

Cạnh tranh trong học tập giữa các sinh viên với nhau trong môi trường đại học thường mang tính chất cạnh tranh phát triển. Những nghiên cứu trước chứng minh rằng cạnh tranh trong học tập có tác động tích cực đối với kết quả học tập như: Lê Đình Hải (2016) [3]; Nguyễn Thị Phương Thảo (2014) [4]; Lê Thị Yến Trang và cộng sự (2014) [5]. Vì vậy giả thuyết được đưa ra là:

Giả thuyết H₁: Cạnh tranh trong học tập có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên.

➤ **Kiên định học tập**

Kiên định là giữ vững ý định, ý chí, không dao động trước mọi khó khăn, trở ngại. Các nghiên cứu của Lê Đình Hải (2016) [3], Lê Thị Yên Trang và cộng sự (2014) [5], Đặng Thị Lan Hương (2013) [6], Võ Thị Tâm (2010) [7] về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập cũng cho rằng tình kiên định có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên.

Giả thuyết H₂: Tính kiên định trong học tập có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập.

➤ **Phương pháp học tập**

Phương pháp POWER bao gồm 5 yếu tố cơ bản là chữ viết tắt ghép thành POWER: Prepare, Organize, Work, Evaluate, Rethink. Khi nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập, Đặng Thị Lan Hương (2013) [6] cho rằng sinh viên có phương pháp học tập tích cực thì có kết quả học tập tốt hơn những sinh viên khác. Bên cạnh đó theo Lê Đình Hải (2016) [3]; Võ Thị Tâm (2010) [7], phương pháp học tập có ảnh hưởng nhiều nhất đến kết quả học tập, nghiên cứu của Lê Thị Yên Trang và cộng sự (2014) [5] cũng có kết quả là phương pháp học tập ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên, cụ thể là sinh viên nào có phương pháp học tập khoa học thì có

kết quả học tập tốt hơn. Như vậy giả thuyết được đưa ra là:

Giả thuyết H₃: Phương pháp học tập có tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên.

➤ **Động cơ học tập**

Động cơ học tập của sinh viên được định nghĩa là lòng ham muốn tham dự học tập những nội dung của môn học hay chương trình học. Các nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu An và cộng sự (2016) [2], Lê Đình Hải (2016) [3], Đặng Thị Lan Hương (2013) [6], Võ Thị Tâm (2010) [7] cũng đã chứng minh được động cơ có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên. Vì vậy động cơ học tập ảnh hưởng rất lớn đến kết quả học tập của sinh viên, giả thuyết được đưa ra như sau:

Giả thuyết H₄: Động cơ học tập có tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên.

➤ **Cơ sở vật chất**

Cơ sở vật chất, kỹ thuật trường học là những hệ thống các phương tiện vật chất và kỹ thuật khác nhau được sử dụng để phục vụ việc giáo dục và đào tạo toàn diện học sinh trong nhà trường. Các nghiên cứu tại Việt Nam: Lê Đình Hải (2016) [3], Nguyễn Thị Phương Thảo (2014) [4] cũng tìm ra rằng cơ sở vật chất có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả học tập và kiến thức thu nhận của sinh viên. Giả thuyết được đưa ra là:

Giả thuyết H₅: Cơ sở vật chất có tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên.

➤ Năng lực giảng viên

Theo Lê Đình Hải (2016) [3], khả năng truyền đạt của giảng viên có ảnh hưởng đến việc tiếp thu kiến thức trong quá trình học tập hay phương pháp tổ chức môn học và sự tương tác với sinh viên cũng ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên [2], [5]. Nghiên cứu này sẽ đề cập kiến thức, khả năng truyền đạt, phương pháp tổ chức môn học và sự tương tác với sinh viên của giảng viên có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Như vậy giả thuyết đưa ra là:

Giả thuyết H₆: Giảng viên có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên.

➤ Ảnh hưởng của bạn bè

Khi sinh viên cảm nhận một trường đại học có tiếng tăm, họ thường có xu hướng tin tưởng chất lượng đào tạo của trường và sẽ có nhiều cơ hội việc làm hơn sau khi tốt nghiệp, đồng thời tin rằng trường đại học đó sẽ cung cấp đầy đủ hành trang cần thiết cho công việc sau này. Các nghiên cứu của Lê Đình Hải (2016) [3], Nguyễn Thị Phương Thảo (2014) [4], Lê Thị Yến Trang và cộng sự (2014) [5], Võ Thị Tâm (2010) [7] cũng đồng ý là ảnh hưởng trường học có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập và kiến thức thu nhận của sinh viên. Giả thuyết được đưa ra là:

Giả thuyết H₇: Ảnh hưởng trường học có tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên.

➤ Ảnh hưởng của bạn bè

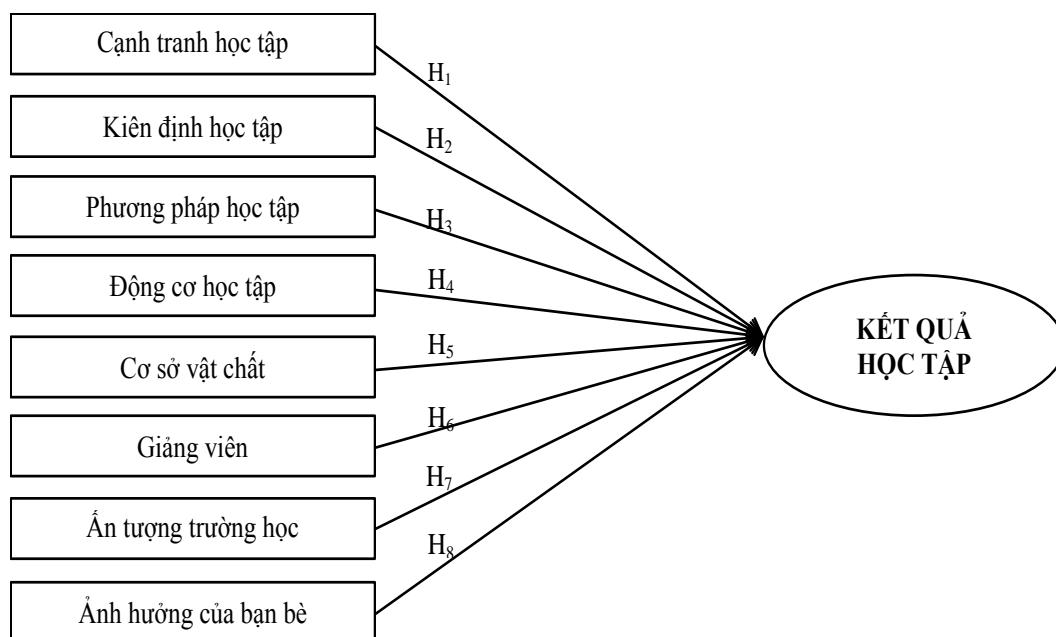
Bạn bè là những người cùng lứa tuổi và dễ dàng tiếp cận nên việc trao đổi kiến thức giữa họ diễn ra một cách dễ dàng hơn so với giảng viên. Nhân tố ảnh hưởng của bạn bè đề cập tới những kiến thức và kỹ năng mà sinh viên có được nhờ vào sự chia sẻ, học hỏi lẫn nhau [6]. Nghiên cứu của Đặng Thị Lan Hương (2013) [6] chỉ ra rằng kết quả học tập của sinh viên có mối quan hệ tích cực với sự ảnh hưởng của bạn bè họ. Vì vậy giả thuyết được đưa ra là:

Giả thuyết H₈: Có mối quan hệ tích cực giữa sự ảnh hưởng của bạn bè với kết quả học tập.

2.2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 8 biến được nghiên cứu lặp lại và có tác động đến kết quả học tập ở những nghiên cứu trước: Cạnh tranh học tập (1), kiên định học tập (2), phương pháp học tập (3), động cơ học tập (4), ảnh hưởng trường học (5), giảng viên (6), cơ sở vật chất (7), ảnh hưởng của bạn bè (8). Biến phụ thuộc là “Kết quả học tập” được định nghĩa trong nghiên cứu này là sự đánh giá tổng quát của chính sinh viên về kiến thức và kỹ năng họ thu nhận được trong quá trình học tập các môn học cụ thể tại trường. Các biến quan sát được xây dựng theo thang đo Likert từ 1 đến 5 (trong đó 1:

Rất không đồng ý, 2: Không đồng ý, 3: toàn đồng ý).
Không có ý kiến, 4: Đồng ý, 5: Hoàn



Hình 1: Mô hình nghiên cứu do nhóm tác giả đề xuất

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu này thực hiện thảo luận nhóm 10 đối tượng là những sinh viên khoa Kinh tế trường Đại học Đồng Nai để biết thái độ của sinh viên liên quan đến những khái niệm nghiên cứu chính của mô hình. Kết quả nghiên cứu này dùng để khám phá, bổ sung, điều chỉnh các biến của mô hình nghiên cứu và là cơ sở để thiết kế bảng câu hỏi phỏng vấn cho nghiên cứu định lượng.

3.2. Nghiên cứu định lượng

Theo Bollen [8] kích thước mẫu tối thiểu để tiến hành phân tích định lượng là năm mẫu cho một biến ước lượng. Với nghiên cứu này thì số biến cần ước lượng là 63, như vậy mẫu nghiên cứu sẽ

là 315 sinh viên năm cuối khoa Kinh tế trường Đại học Đồng Nai. Để đảm bảo về chất lượng, nghiên cứu này sẽ phát hơn 400 mẫu khảo sát bằng cách đưa trực tiếp, phát ngẫu nhiên, thuận tiện. Kết quả khảo sát được rà soát kiểm tra tính hợp lệ: trả lời đầy đủ câu hỏi, điền đầy đủ thông tin phù hợp với nghiên cứu. Kết quả: khảo sát 420 sinh viên năm cuối khoa Kinh tế trường Đại học Đồng Nai, trong đó có 360 phiếu khảo sát (chiếm 85,71%) trả lời đầy đủ, điền đầy đủ thông tin phù hợp với yêu cầu của nghiên cứu; 14,23% phiếu khảo sát không hợp lệ bị loại bỏ.

4. Phân tích dữ liệu và kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Trong 360 người tham gia khảo sát có 165 nữ (chiếm 52,3%), số lượng nam là 195 người (chiếm 47,7%), vì khảo sát là ngẫu nhiên, thuận tiện nên tỷ lệ này chênh lệch nhau và phù hợp với danh sách sinh viên của khoa hiện tại.

Trình độ học vấn của các đối tượng tham gia nghiên cứu: chủ yếu là sinh viên đại học 247 người (chiếm 68,6%) và cao đẳng là 113 người (chiếm 31,4%), sự chênh lệch này vì lý do thực hiện khảo sát là ngẫu nhiên thuận tiện, nhưng sự chênh lệch không quá xa nên vẫn đảm bảo tính đại diện cho mẫu.

Về hộ khẩu thường trú trong mẫu khảo sát, có 67,2% sinh viên có hộ khẩu tại thành phố Biên Hòa và 32,8% còn lại là tại nơi khác. Về nơi ở, có 237 sinh viên ở nhà (chiếm 65,8%), 83 sinh viên đang ở trọ (chiếm 23,1%), còn lại 40 sinh viên là ở ký túc xá (chiếm 11,1%). Lý do cho sự chênh lệch này vì trường Đại học Đồng Nai là trường ở tỉnh, sinh viên có hộ khẩu ở Biên Hòa chọn học để gần nhà và không phải đi xa tốn thêm nhiều chi phí.

4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Phương pháp phân tích EFA (Exploratory Factor Analysis) dùng để rút gọn một tập biến k quan sát thành một tập F (với $F < k$) các nhân tố có ý

nghĩa hơn trên cơ sở mối quan hệ tuyến tính của các nhân tố với các biến nguyên thủy (biến quan sát). Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu để đánh giá sơ bộ các thang đo [8].

Từ kết quả độ tin cậy của thang đo, thang đo được đánh giá chất lượng tốt vì hệ số Cronbach Alpha tổng thể của các thang đo đều $> 0,6$. Kết quả của phân tích nhân tố khám phá cho thấy chỉ số KMO = 0,88 ($> 0,5$) nên phân tích EFA là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Đại lượng Chi-square trong kiểm định Bartlett có giá trị lớn với mức ý nghĩa sig = 0,000 ($< 0,05$). Do đó các biến quan sát có tương quan với nhau xét trong phạm vi tổng thể.

Phương pháp trích hệ số sử dụng là Principal Components với phép xoay Varimax và điểm dừng khi trích các yếu tố tại eigenvalue bằng 1. Như vậy, có 11 nhân tố thỏa điều kiện với giá trị thấp nhất của chỉ số Eigenvalue là 1,061 > 1 và tổng phương sai trích tích lũy đạt 68,386%. Điều này thể hiện rằng 11 nhân tố được rút ra giải thích được 68,386% biến thiên của dữ liệu. Do vậy các thang đo rút ra được chấp nhận. Đồng thời còn lại 42 biến quan sát được giữ lại trong phân tích nhóm vào 11 nhân tố và hệ số tải nhân tố của từng biến quan sát đều lớn hơn 0,5 (nhỏ nhất là 0,524).

Bảng 1: Kết quả phân tích EFA

	Component											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
GIANG VIEN 4	0,818											
GIANG VIEN 3	0,804											
GIANG VIEN 5	0,771											
GIANG VIEN 2	0,768											
GIANG VIEN 6	0,703											
GIANG VIEN 1	0,604											
BAN BE 8		0,694										
BAN BE 4		0,690										
BAN BE 7		0,681										
BAN BE 5		0,677										
BAN BE 2		0,666										
BAN BE 1		0,626										
BAN BE 3		0,606										
BAN BE 6		0,524										
KIEN DINH 4			0,805									
KIEN DINH 6			0,782									
KIEN DINH 3			0,746									
KIEN DINH 7			0,678									
KIEN DINH 5			0,586									
CANH TRANH 2				0,865								
CANH TRANH 1				0,849								
CANH TRANH 3				0,792								
CANH TRANH 4				0,677								
CO SO VAT CHAT 6					0,823							
CO SO VAT CHAT 5					0,821							
CO SO VAT CHAT 7					0,790							
CO SO VAT CHAT 2						0,680						
CO SO VAT CHAT 1						0,678						
CO SO VAT CHAT 3						0,657						
CO SO VAT CHAT 4						0,548						
AN TUONG 4							0,775					
AN TUONG 2							0,716					
AN TUONG 3							0,715					
GIANG VIEN 9								0,710				
GIANG VIEN 10								0,655				
GIANG VIEN 8								0,627				
PHUONG PHAP 6									0,768			
PHUONG PHAP 5									0,741			
PHUONG PHAP 7									0,594			
KIEN DINH 1										0,746		
KIEN DINH 2										0,715		
DONG CO 5												0,776
DONG CO 6												0,717
Eigenvalues	10,651	4,082	3,195	2,176	1,784	1,546	1,367	1,308	1,153	1,082	1,061	
% of Variance	24,770	9,493	7,431	5,060	4,150	3,596	3,178	3,043	2,682	2,516	2,467	
Cumulative %	24,770	34,262	41,694	46,753	50,903	54,499	57,677	60,720	63,402	65,918	68,386	

(Nguồn: Kết quả do nhóm tác giả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS 20)

Dựa vào bảng ma trận xoay các nhân tố, các biến quan sát được yêu cầu có hệ số tải hơn 0,5 được chia thành 11 nhóm nhân tố, các nhân tố này được gom lại và đặt tên cụ thể như sau:

Nhân tố 1: (KT): gồm GV1, GV2, GV3, GV4, GV5, GV6 được đặt tên là “Kiến thức và cách tổ chức môn học của giảng viên”.

Nhân tố 2: (BB) gồm BB1, BB2, BB3, BB4, BB5, BB6, BB7, BB8 được đặt tên là “Bạn bè ảnh hưởng”.

Nhân tố 3: (KD) gồm KD3, KD4, KD5, KD6, KD7 được đặt tên là “Kiên định học tập”.

Nhân tố 4: (CT): gồm CT1, CT2, CT3, CT4 được đặt tên là “Cạnh tranh học tập”.

Nhân tố 5: (DV): gồm CS5, CS6, CS7 được đặt tên là “Dịch vụ hỗ trợ”.

Nhân tố 6: (CS): gồm CS1, CS2, CS3, CS4 được đặt tên là “Cơ sở vật chất”.

Nhân tố 7: (AT): gồm AT2, AT3, AT4 được đặt tên là “Ấn tượng về trường học”.

Nhân tố 8: (TT): gồm GV8, GV9, GV10 được đặt tên là “Tương tác lớp học của giảng viên”.

Nhân tố 9: (PP): gồm PP5, PP6, PP7 được đặt tên là “Phương pháp học tập”.

Nhân tố 10: (CK): gồm KD1, KD2 được đặt tên là “Cam kết học tập”.

Nhân tố 11: (DC): gồm DC5, DC6 được đặt tên là “Động cơ học tập”.

4.3. Hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu

Sau khi kiểm tra lại thang đo và thực hiện phân tích nhân tố khám phá

(EFA), có 12 yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên và được đo bởi 43 biến quan sát. Mô hình được hiệu chỉnh như sau: Có 11 yếu tố tác động đến kết quả học tập được nhóm lại như trên: “Kiến thức và cách tổ chức môn học của giảng viên”, “Bạn bè ảnh hưởng”, “Kiên định học tập”, “Cạnh tranh học tập”, “Dịch vụ hỗ trợ”, “Cơ sở vật chất”, “Ấn tượng về trường học”, “Tương tác lớp học của giảng viên”, “Phương pháp học”, “Phương pháp học tập”, “Cam kết học tập”, “Động cơ học tập”.

4.4. Phân tích hồi quy

Thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính của “kết quả học tập” được thực hiện với 11 biến độc lập: (1) kiến thức và cách tổ chức môn học của giảng viên, (2) bạn bè, (3) kiên định, (4) cạnh tranh, (5) dịch vụ, (6) cơ sở vật chất, (7) ấn tượng trường học, (8) tương tác lớp học, (9) phương pháp học tập, (10) cam kết học tập, (11) động cơ.

Sau khi loại dần các biến không có ý nghĩa, chạy lại mô hình hồi quy tuyến tính lần bốn của “kết quả học tập” với 8 biến độc lập: KT (kiến thức và cách tổ chức môn học của giảng viên), BB (bạn bè), KD (kiên định), CS (cơ sở vật chất), AT (ấn tượng trường học), TT (tương tác lớp học), PP (phương pháp học tập), DC (động cơ học tập) ta đã có được kết quả phù hợp.

Đầu tiên là kiểm tra độ phù hợp của mô hình, hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,54 tức là 54% sự biến thiên của kết quả học tập

có thể được giải thích bởi các biến độc lập như trong mô hình, 46% còn lại có thể là do ảnh hưởng của những biến ngoài mô hình và do sai số ngẫu nhiên. Như vậy bước đầu có thể nói mô hình là phù hợp với tập dữ liệu mẫu.

Tiếp theo ta xét giá trị F để kiểm định sự phù hợp với tổng thể, giá trị F là 53,727 với mức ý nghĩa 0,000. Như vậy có ít nhất một biến độc lập trong mô hình có khả năng giải thích có ý nghĩa với sự biến thiên của biến phụ thuộc.

Kết quả phân tích hồi quy bội cho thấy các giá trị Sig của các biến KT

(kiến thức và cách tổ chức môn học của giảng viên), BB (bạn bè), KD (kiên định), CS (cơ sở vật chất), AT (ấn tượng trường học), TT (tương tác lớp học của giảng viên), PP (phương pháp học tập), DC (động cơ học tập) đều dưới 5%, đồng thời các hệ số phóng đại phương sai VIF đều có giá trị nhỏ hơn 2, chứng tỏ mô hình hồi quy này hoàn toàn không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến [8], tức mỗi liên hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đến kết quả giải thích của mô hình.

Bảng 2: Kết quả của mô hình phân tích hồi quy của mô hình các yếu tố tác động đến kết quả học tập

Biến độc lập	Giá trị chưa chuẩn hóa B	Giá trị đã chuẩn hóa Beta	Giá trị t	Mức ý nghĩa	VIF
(Constant)	-0,337		-1,625	0,105	
KT	0,094	0,100	2,033	0,043	1,879
BB	0,136	0,111	2,614	0,009	1,404
KD	0,130	0,143	3,565	0,000	1,248
CS	0,089	0,109	2,431	0,016	1,572
AT	0,093	0,103	2,234	0,026	1,649
TT	0,272	0,282	5,614	0,000	1,977
PP	0,174	0,157	3,769	0,000	1,347
DC	0,102	0,124	3,176	0,002	1,194
Giá trị R					0,724 ^a
Giá trị R ²					0,525
Giá trị R ² hiệu chỉnh					0,517
Giá trị F (trong Anova)					53,727
Mức ý nghĩa (trong Anova)					0,000
Hệ số Durbin-Watson					2,074
a. Biến phụ thuộc: KQ					
b. Biến tiên lượng (không đổi): KT, BB, KD, CS, AT, TT, PP, DC					

(Nguồn: Kết quả do nhóm tác giả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS 20)

Qua kết quả phân tích hồi quy chúng ta có phương trình hồi quy tuyến

tính bội của mô hình sau khi đã chuẩn hóa như sau:

Kết quả học tập = 0,282 * Tương tác lớp học + 0,157 * Phương pháp học tập + 0,143 * Kiên định học tập + 0,124 * Động cơ + 0,111 * Bạn bè + 0,109 * Cơ sở vật chất + 0,103 * Ấn tượng trường học + 0,1 * Kiến thức

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu gồm 8 yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên: cạnh tranh trong học tập, động cơ học tập, kiên định học tập, phương pháp học tập, cơ sở vật chất, giảng viên, ấn tượng trường học, bạn bè ảnh hưởng. Các yếu tố trong mô hình được đo lường bởi 55 biến quan sát.

Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo, kết quả là các biến quan sát PP11 (phương pháp 11), DC7, DC8 (động cơ 7 và động cơ 8), AT1 (ấn tượng 1) bị loại ra khỏi thang đo vì có hệ số tương quan biến - tổng > 0,3. Vậy số biến quan sát còn lại được sử dụng trong mô hình là: 55 biến quan sát.

Thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho các biến quan sát, kết quả sau khi thực hiện xoay các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên là từ 55 biến quan sát thì có 43 biến được giữ lại trong phân tích nhóm vào 11 nhân tố và hệ số tải nhân tố của từng biến quan sát đều lớn hơn 0,5; như vậy là có 13 biến quan sát không phù hợp và có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 cụ thể là: (GV7, CS6, PP1, PP2, PP3, PP4, PP8, PP9, PP10, DC1, DC2, DC3, DC4). Sau khi phân tích EFA 11 nhân tố được đặt tên lại và mô hình nghiên cứu được hiệu chỉnh như sau: có 11

nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm cuối khoa Kinh tế trường Đại học Đồng Nai: KT (kiến thức và cách tổ chức môn học của giảng viên), BB (bạn bè ảnh hưởng), KD (kiên định học tập), CT (cạnh tranh học tập), DV (dịch vụ hỗ trợ), CS (cơ sở vật chất), AT (ấn tượng về trường học), TT (tương tác lớp học), PP (phương pháp học), CK (cam kết học tập), DC (động cơ học tập).

Thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính, từ 11 nhân tố sau khi chạy hồi quy còn lại 8 nhân tố (tương tác lớp học, phương pháp học tập, kiên định học tập, động cơ học tập, bạn bè, cơ sở vật chất, ấn tượng trường học, kiến thức và cách thức tổ chức môn học) có hệ số sig có ý nghĩa (nhỏ hơn 0,05) có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên.

5.2. Đề xuất, kiến nghị

Qua việc tổng hợp và phân tích các biến quan sát như được trình bày trong bài viết, nhóm tác giả đưa ra nhận định rằng: kết quả học tập của sinh viên phụ thuộc vào 8 nhân tố. Trong đó, nhân tố “sự tương tác lớp học của giảng viên” có tác động mạnh nhất, điều này hoàn toàn phù hợp trong môi trường học tập năng động, sáng tạo như hiện nay khi sinh viên luôn cần trải nghiệm các kiến thức và kỹ năng mới thông qua quá trình trao đổi với giảng viên trên lớp. Vì vậy việc nâng cao kiến thức chuyên môn và cải

tiến phương pháp giảng dạy phải được giảng viên thực hiện hiệu quả.

Bên cạnh đó, bản thân sinh viên cũng phải có phương pháp học tập khoa học kết hợp với hướng dẫn của giảng viên như cách thức hệ thống bài học áp dụng vào thực tiễn và mở rộng kiến thức thông qua tìm hiểu các tài liệu liên quan. Kiên định và động cơ học tập tốt giúp các em đạt được mục tiêu nhanh hơn vì việc khăng bản thân để tìm kiếm một công việc tốt sau khi ra trường là điều bất cứ một sinh viên nào cũng mong muốn. Trong suốt quá trình học tập của sinh viên, không thể thiếu nhân tố bạn bè khi họ là người có vai trò lớn để giúp đỡ, trao đổi thông tin và chia sẻ

khó khăn cùng nhau, tạo ra môi trường học tập thân thiện, gần gũi.

Về phía Nhà trường, xây dựng hình ảnh một trường đại học danh tiếng rất quan trọng cho sinh viên vì nó đem lại niềm tự hào, uy tín cho các em trong suốt thời gian dài theo học. Thêm vào đó, hệ thống cơ sở vật chất khang trang sẽ tạo ra không gian học tập, vui chơi thoải mái, đặc biệt wifi và thư viện hiện đại khuyến khích, tạo động lực cho các em tìm kiếm thêm nhiều kiến thức. Tất cả các nhân tố này là nền tảng đòi hỏi sinh viên, giảng viên và các cấp quản lý cùng thực hiện để đạt được mục tiêu nâng cao chất lượng học tập của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Kiều (Chủ nhiệm đề tài trọng điểm cấp Bộ) (2005), “Nghiên cứu xây dựng phương thức và một số bộ công cụ đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông”, mã số B2003-49-45TD, Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục
2. Nguyễn Thị Thu An, Nguyễn Thị Ngọc Thứ, Đinh Thị Kiều Oanh và Nguyễn Văn Thành (2016), “Những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên năm I-II trường đại học Kỹ thuật - công nghệ Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, (46), tr. 82-89
3. Lê Đình Hải (2016), “Ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá trong việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên của khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh Đại học Lâm nghiệp”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, số 2/2016, tr. 142-152
4. Nguyễn Thị Phương Thảo (2014), “Các yếu tố ảnh hưởng đến kiến thức thu nhận của sinh viên ngành kinh tế”, Nghiên cứu trao đổi, *Tạp san Khoa học & Đào tạo*, trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu, tr. 99-106
5. Lê Thị Yên Trang, Trần Danh Giang, Lê Kim Long (2014), “Các nhân tố ảnh hưởng đến kiến thức thu nhận của sinh viên trường Cao đẳng Cộng đồng Bình Thuận”, *Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản*, số 4/2014, tr. 184-190

6. Đặng Thị Lan Hương (2013), “Những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Khoa học Tự nhiên thành phố Hồ Chí Minh”, Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh, trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

7. Võ Thị Tâm (2010), “Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy trường Đại học Kinh Tế thành phố Hồ Chí Minh”, Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

8. Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội

**ANALYSING THE FACTORS AFFECTING
STUDYING PERFORMANCE OF STUDENTS
FROM ECONOMICS FACULTY, DONG NAI UNIVERSITY**

ABSTRACT

Coming with the economic development, Vietnamese education in recent years has been improved constantly to adapt with the world integration. In fact, the quality of study is always a prime priority not only for education sector but the whole society as well. Dong Nai University is recognized as a prestigious educational institution in Dong Nai province with an aim to create a qualified human resource for local area. Therefore, this research is processed to reflect the current state of students' quality of learning. Through quantitative and qualitative analysis, the research indicates that eight factors affect to students' academic performance, including classroom interaction, learning approach, academic persistence, learning motivation, friends, facilities, school impression and teaching method. Our team hopes that the result from this research will give some suggestions for Dong Nai University to improve the student's academic performance as well as enhance its reputation.

Keywords: *Achievement, student, Dong Nai University, Faculty of Economics, Exploratory Factor Analysis (EFA)*

(Received: 9/10/2018, Revised: 12/12/2018, Accepted for publication: 24/12/2018)